

ETS 1200 – SCRIPT & TRANS – PART 2 – TEST 03

<p>11. (W-Am) When are the conference proposals due?</p> <p>(W-Br) (A) On January twenty-seventh. (B) For three days. (C) He'll do it.</p>	<p>11. Khi nào thì các đề xuất hội nghị đến hạn?</p> <p>(A) Ngày 27 tháng 1. (B) Trong 3 ngày. (C) Anh ấy sẽ làm.</p>
<p>12. (M-Br) Would you like to go hiking this weekend?</p> <p>(M-Am) (A) That would be great. (B) About twice a month. (C) I met him at nine o'clock.</p>	<p>12. Bạn có muốn đi bộ đường dài vào cuối tuần này không?</p> <p>(A) Điều đó thật tuyệt. (B) Khoảng 2 lần 1 tháng. (C) Tôi đã gặp anh ấy lúc 9 giờ.</p>
<p>13. (M-Am) Do you know how to get to the movie theater?</p> <p>(M-Br) (A) I'm sorry I wasn't able to go with you. (B) That movie was excellent. (C) The 504 bus goes straight there.</p>	<p>13. Bạn có biết làm cách nào để đến rạp chiếu phim không?</p> <p>(A) Tôi xin lỗi, tôi đã không thể đi cùng bạn. (B) Bộ phim đó thật là hay. (C) Xe buýt 504 đi thẳng đến đó.</p>
<p>14. (W-Am) Is Ms. Lee here today or is she still in Japan?</p> <p>(M-Am) (A) Yes, she's from Japan. (B) To visit her family. (C) She'll return on Wednesday.</p>	<p>14. Cô Lee sẽ ở đây hôm nay hay là cô ấy vẫn ở Nhật Bản?</p> <p>(A) Đúng vậy, cô ấy đến từ Nhật Bản. (B) Để thăm gia đình của cô ấy. (C) Cô ấy sẽ trở về vào thứ Tư.</p>
<p>15. (W-Br) Which restaurant should we eat dinner at?</p> <p>(W-Am) (A) Dinner is at seven P.M. (B) Either one is fine. (C) We can meet tomorrow.</p>	<p>15. Chúng ta nên ăn tối tại nhà hàng nào?</p> <p>(A) Bữa tối vào lúc 7 giờ tối. (B) Nhà hàng nào cũng được. (C) Chúng ta có thể gặp nhau vào ngày mai.</p>

<p>16. (W-Am) Do you know where Mr. Tang is having the meeting?</p> <p>(M-Am) (A) In the conference room by the lobby. (B) Yes, to discuss the new budget. (C) Oh, for about two hours.</p>	<p>16. Bạn có biết ông Tang đang có cuộc họp ở đâu không?</p> <p>(A) Ở phòng hội nghị bên cạnh tiền sảnh. (B) Đúng vậy, để thảo luận về ngân sách mới. (C)Ồ, trong khoảng 2 tiếng.</p>
<p>17. (M-Br) We need to leave for the airport soon, don't we?</p> <p>(W-Br) (A) The week before last. (B) At the port. (C) Yes, in a few minutes.</p>	<p>17. Chúng ta cần đến sân bay sớm, phải không?</p> <p>(A) Một tuần trước tuần cuối cùng. (B) Tại cổng. (C) Đúng vậy, trong một vài phút nữa.</p>
<p>18. (M-Br) Can you give me change for ten dollars?</p> <p>(W-Am) (A) Sure, do you want coins? (B) It's changed a little. (C) It often breaks down.</p>	<p>18. Bạn có thể cho tôi 10 đô-la tiền lẻ không?</p> <p>(A) Chắc chắn rồi, bạn có muốn tiền xu không? (B) Nó đã thay đổi chút ít. (C) Nó thường bị hỏng.</p>
<p>19. (W-Am) Who is going to take charge when Mr. Giovanni leaves?</p> <p>(W-Br) (A) Yes, he certainly is. (B) I'm going to charge the battery. (C) We don't know yet.</p>	<p>19. Ai sẽ chịu trách nhiệm khi ông Giovanni rời khỏi?</p> <p>(A) Đúng vậy, ông ấy chắc chắn là vậy. (B) Tôi đang định sạc pin. (C) Tôi cũng chưa biết nữa.</p>
<p>20. (M-Br) Where is next year's basketball tournament being held?</p> <p>(W-Br) (A) We're taking a tour. (B) At the new stadium. (C) It's in the basket.</p>	<p>20. Giải đấu bóng rổ năm sau sẽ được tổ chức ở đâu?</p> <p>(A) Chúng tôi sẽ đi du lịch. (B) Tại sân vận động mới. (C) Nó ở trong cái giỏ.</p>
<p>21. (M-Br) Could you order these supplies today?</p> <p>(M-Am) (A) I was surprised, too. (B) I'll do it right away. (C) In the cabinet.</p>	<p>21. Bạn có thể đặt hàng những đồ này không?</p> <p>(A) Tôi cũng đã ngạc nhiên. (B) Tôi sẽ làm ngay. (C) Ở trong tủ đựng đồ.</p>

<p>22. (M-Am) It's cold in here, isn't it? (W-Br) (A) Yes, could you close the window? (B) No, I didn't call you. (C) Yes, I could do that.</p>	<p>22. Thời tiết trong đây lạnh phải không? (A) Đúng vậy, bạn có thể đóng cửa sổ được không? (B) Không, tôi đã không gọi cho bạn. (C) Đúng vậy, tôi có thể làm việc đó.</p>
<p>23. (W-Am) Ron's last day at work is Friday, isn't it? (M-Br) (A) Every Friday at ten. (B) I don't really know. (C) No, it's not working.</p>	<p>23. Ngày làm việc cuối cùng của Ron là thứ Sáu phải không? (A) Mỗi thứ Sáu lúc 10 giờ. (B) Thật sự tôi không biết. (C) Không, nó không hoạt động.</p>
<p>24. (M-Br) Do you have my business card? (M-Am) (A) I'll send a postcard. (B) No, could you give it to me? (C) He may be busy.</p>	<p>24. Bạn có thẻ kinh doanh của tôi không? (A) Tôi sẽ gửi một bưu thiếp. (B) Không, bạn có thể gửi nó cho tôi không? (C) Anh ấy có thể bận.</p>
<p>25. (M-Am) Don't you have to dial nine to reach the hotel front desk? (W-Br) (A) Around nine o'clock. (B) No, I think you press zero. (C) Yes, it's on my desk.</p>	<p>25. Bạn có quay số 9 để liên hệ với lễ tân khách sạn không? (A) Khoảng 9 giờ. (B) không, tôi nghĩ bạn nên nhấn số 0. (C) Đúng vậy, nó ở trên bàn của tôi.</p>
<p>26. (W-Br) Has Mr. Kim's new design been tested? (M-Am) (A) He used to have one. (B) Check the signs. (C) No, the testing begins next week.</p>	<p>26. Thiết kế mới của ông Kim đã được thử nghiệm chưa? (A) Ông ấy đã từng có một cái. (B) Kiểm tra các biển báo. (C) Chưa, việc thử nghiệm sẽ bắt đầu vào tuần tới.</p>
<p>27. (W-Am) What's the hourly pay rate? (M-Br) (A) No, it's my old watch. (B) It's theirs, not ours. (C) It's thirty dollars.</p>	<p>27. Mức lương theo giờ là bao nhiêu? (A) Không, nó là cái đồng hồ cũ của tôi. (B) Nó là của họ, không phải của chúng ta. (C) Là 30 đô la.</p>

<p>28. (W-Br) May I ask you a question? (W-Am) (A) No, I never have. (B) Last June. (C) Yes, how can I help you?</p>	<p>28. Tôi có thể hỏi bạn một câu được không? (A) Không, tôi không bao giờ làm. (B) Tháng Sáu năm trước. (C) Được, tôi có thể giúp gì cho bạn?</p>
<p>29. (W-Br) Are you going to watch the movie or the game? (M-Br) (A) Neither; I'm too tired. (B) Yes, I'll move it here. (C) It's not my watch.</p>	<p>29. Bạn dự định đi xem phim hay là xem trò chơi? (A) Không cái nào cả; tôi rất mệt. (B) Đúng vậy, tôi sẽ chuyển nó qua đây. (C) Nó không phải là đồng hồ của tôi.</p>
<p>30. (M-Am) Who explained this report to you? (W-Am) (A) Sure, let's meet this afternoon. (B) Mr. Novak did, yesterday. (C) The plane leaves at two.</p>	<p>30. Ai đã giải thích báo cáo này cho bạn? (A) Chắc chắn rồi, chúng ta hãy gặp nhau vào chiều nay. (B) Là ông Novak, hồi hôm qua. (C) Máy bay cất cánh lúc 2 giờ.</p>
<p>31. (M-Am) Why did you work so late last night? (M-Br) (A) In one hour. (B) We had a long meeting. (C) Until next week.</p>	<p>31. Tại sao hôm qua bạn lại làm việc trễ quá vậy? (A) Trong 1 tiếng nữa. (B) Chúng tôi đã có một cuộc họp dài. (C) Cho đến tuần sau.</p>
<p>32. (W-Br) How should we celebrate Jennifer's retirement? (W-Am) (A) More than twenty years. (B) Let's throw her a party. (C) She's very tired.</p>	<p>32. Chúng ta nên làm gì để kỉ niệm việc nghỉ hưu của Jennifer? (A) Hơn 20 năm. (B) Chúng ta hãy tổ chức cho cô ấy 1 bữa tiệc. (C) Cô ấy rất mệt.</p>
<p>33. (M-Br) Did you receive the papers I faxed to you, or should I fax them again? (W-Br) (A) I haven't seen them so far. (B) Yes, I should throw it out. (C) Probably by train.</p>	<p>33. Bạn đã nhận được giấy tờ mà tôi gửi qua fax chưa, hay là tôi nên gửi chúng lần nữa? (A) Cho đến giờ tôi vẫn chưa nhìn thấy chúng. (B) Rồi, tôi nên ném nó ra ngoài. (C) Có lẽ là bằng tàu.</p>

<p>34. (W-Am) The hotel was full and they couldn't find our reservations.</p> <p>(W-Br) (A) Did he have to replace it? (B) The front row is reserved. (C) So where did you stay?</p>	<p>34. Khách sạn thì đầy và họ không thể tìm được sự đặt phòng của chúng tôi.</p> <p>(A) Anh ấy có thay thế nó không? (B) Hàng ghế trước đã được đặt trước. (C) Vậy bạn đã ở đâu?</p>
<p>35. (M-Am) Do you need to leave immediately, or can you stay a little longer?</p> <p>(W-Br) (A) The sleeves are too long. (B) No thanks, I don't need one. (C) I'd better go soon.</p>	<p>35. Bạn có cần phải rời đi ngay không, hay là bạn có thể ở lại thêm chút nữa?</p> <p>(A) Tay áo quá dài. (B) Không, cảm ơn, tôi không cần cái nào. (C) Tôi nên đi sớm thì hơn.</p>
<p>36. (W-Br) Didn't he order the furniture yesterday?</p> <p>(M-Am) (A) He has a large desk. (B) I ordered some food. (C) I thought so.</p>	<p>36. Có phải hôm qua anh ấy đã đặt hàng đồ nội thất không?</p> <p>(A) Anh ấy có một cái bàn rộng. (B) Tôi đã gọi một vài đồ ăn. (C) Tôi nghĩ vậy.</p>
<p>37. (W-Am) That's not today's newspaper, is it?</p> <p>(M-Br) (A) Yes, I bought it this morning. (B) It's very hot today. (C) OK, I won't.</p>	<p>37. Đó không phải là tờ báo hôm nay phải không?</p> <p>(A) Phải mà, tôi đã mua nó sáng nay. (B) Trời hôm nay nóng quá. (C) Được, tôi sẽ không làm.</p>
<p>38. (W-Am) I don't know how to operate this camera.</p> <p>(M-Am) (A) Here, I'll show you. (B) He's resting at the moment. (C) No, I don't.</p>	<p>38. Tôi không biết làm sao để sử dụng máy quay này?</p> <p>(A) Đây, tôi sẽ chỉ cho bạn. (B) Anh ấy hiện đang nghỉ ngơi. (C) Không, tôi không làm.</p>
<p>39. (M-Am) Isn't the address supposed to be at the top of the page?</p> <p>(W-Br) (A) Somewhere downtown. (B) It doesn't have to be. (C) More than thirty pages.</p>	<p>39. Có phải địa chỉ thì được cho là phải nằm ở phía trên của trang giấy không?</p> <p>(A) Một nơi nào đó dưới phố. (B) Nó không nhất thiết phải thế. (C) Nhiều hơn 30 trang.</p>

<p>40.</p> <p>(M-Br) Do you know if all employees need to submit a time sheet?</p> <p>(W-Am) (A) We had a really good time. (B) In the benfits department. (C) I'll ask Donna.</p>	<p>40.</p> <p>Bạn có biết là tất cả nhân viên có cần phải nộp bảng thời gian làm việc không?</p> <p>(A) Chúng tôi đã có một thời gian tuyệt đẹp. (B) Ở bộ phận phúc lợi. (C) Tôi sẽ hỏi Donna xem sao.</p>
---	---